



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ
QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ
VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1149 /DVKT-BTK

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 10 năm 2018

V/v công bố Báo cáo tài chính
Công ty Mẹ Quý 3/2018.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty : Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
2. Mã chứng khoán: **PVS**
3. Trụ sở chính : Lầu 5, Số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
4. Điện thoại : 028.3910 2828 Fax: 028.3910 2929
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Đức Thủy
6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2018 của Công ty mẹ - Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam được phát hành ngày 22/10/2018, bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.

Giải trình chênh lệch số liệu Báo cáo tài chính Công ty Mẹ Quý 3/2018 so với Quý 3/2017.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: www.ptsc.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS;
- Ban TGD;
- Website: www.ptsc.com.vn;
- Lưu: VT, BTK (NDT,04).

TUQ.TỔNG GIÁM ĐỐC

Người công bố thông tin



Nguyễn Đức Thủy



**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA
VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ
VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **1136 /DVKT-TCKT**
V/v: Giải trình chênh lệch số liệu
Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý
3/2018 so với Quý 3/2017

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 10 năm 2018

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Điều 11 của Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán”;

Căn cứ Công văn số 828/UBCK-GSĐC ngày 02/02/2018 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc gia hạn thời gian công bố Báo cáo tài chính của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam.

Ngày 22/10/2018, Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam đã phát hành Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý 3/2018. Theo đó, lợi nhuận sau thuế Quý 3/2018 của Công ty mẹ đạt 107.911 triệu đồng, giảm 72.715 triệu đồng so với lợi nhuận sau thuế của Quý 3/2017, tương đương giảm 40,26%. Biến động này chủ yếu là do trong Quý 3/2018, Tổng công ty thực hiện trích bổ sung một số khoản dự phòng về công nợ theo quy định.

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam trân trọng thông báo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- BKS, HĐQT;
- P.TGD N.X.Cường;
- Ban Thư ký;
- Lưu: VT, Ban TCKT.

NOH

TỔNG GIÁM ĐỐC

TR



Lê Mạnh Cường

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 1 - 5 Lê Duẩn - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh

Tel: 028.3910 2828 - Fax: 028. 3910 2929



BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
QUÝ 3 NĂM 2018



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018

Mẫu số B 01 - DN
Đvt: VNĐ


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2018	31/12/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6.566.788.106.909	7.042.860.388.620
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2.929.939.043.461	2.718.246.741.529
1. Tiền	111		1.510.939.043.461	671.984.462.991
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.419.000.000.000	2.046.262.278.538
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.440.646.155.342	4.096.056.304.361
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	1.691.878.885.073	1.870.515.373.928
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		422.714.271.855	591.199.676.586
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		355.530.205.320	362.260.953.603
4. Các khoản phải thu khác	136	V.3	1.090.249.120.766	1.413.113.760.553
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(119.726.327.672)	(141.033.460.309)
III. Hàng tồn kho	140	V.4	61.996.585.542	65.506.350.437
1. Hàng tồn kho	141		63.763.748.163	67.273.513.058
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.767.162.621)	(1.767.162.621)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		134.206.322.564	163.050.992.293
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	6.050.653.877	4.042.761.297
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		121.734.823.248	159.008.230.996
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		6.420.845.439	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.065.435.247.943	6.664.494.745.806
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		378.347.208.298	378.657.811.875
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		9.465.750.000	9.465.750.000
2. Phải thu dài hạn khác	216		368.881.458.298	369.192.061.875
II. Tài sản cố định	220		828.831.741.585	927.935.693.617
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	811.797.730.963	915.917.581.118
- Nguyên giá	222		4.535.088.492.535	4.529.424.245.504
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.723.290.761.572)	(3.613.506.664.386)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	17.034.010.622	12.018.112.499
- Nguyên giá	228		47.708.838.965	37.419.843.965
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(30.674.828.343)	(25.401.731.466)



1

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2018	31/12/2017
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		13.984.853.223	16.148.812.250
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	241	V.5a	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.5b	13.984.853.223	16.148.812.250
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.321.353.614.277	4.810.127.465.171
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.9	3.186.935.509.600	3.186.935.509.600
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.10	2.161.708.490.787	2.458.209.740.787
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.11	3.000.000.000	3.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	V.12	(1.030.290.386.110)	(838.017.785.216)
V. Tài sản dài hạn khác	260		522.917.830.560	531.624.962.893
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	401.795.761.977	425.506.493.186
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13	93.752.792.985	78.907.709.167
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		27.369.275.598	27.210.760.540
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		12.632.223.354.852	13.707.355.134.426

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2018	31/12/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		5.053.110.717.091	5.947.404.104.414
I. Nợ ngắn hạn	310		3.912.099.446.961	4.520.239.985.109
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15a	1.720.939.898.839	1.821.771.862.358
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		49.941.338.270	171.345.135.752
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	21.250.707.962	113.292.268.691
4. Phải trả người lao động	314		97.728.262.068	148.783.023.479
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	647.833.860.999	1.129.193.786.903
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		-	6.502.704.300
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		39.804.569.927	50.604.569.914
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	858.216.540.441	663.317.399.123
9. Vay và nợ cho thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14a	76.269.210.000	139.500.549.625
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	187.855.956.625	73.537.239.386
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		212.259.101.830	202.391.445.578
II. Nợ dài hạn	330		1.141.011.270.130	1.427.164.119.306
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		880.069.463.739	1.030.026.975.045
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		94.999.999.994	120.909.090.918
3. Phải trả dài hạn khác	337		-	12.050.000
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14b	139.233.420.000	248.304.700.345
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	342		26.708.386.397	27.911.302.998

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2018	31/12/2017
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		7.579.112.637.761	7.759.951.030.011
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	7.579.112.637.761	7.759.951.030.011
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.467.004.210.000	4.467.004.210.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.467.004.210.000	4.467.004.210.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		39.617.060.000	39.617.060.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.428.857.429.441	2.398.292.674.980
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		643.633.938.320	855.037.085.031
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		312.690.294.698	312.690.294.698
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		330.943.643.622	542.346.790.333
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		12.632.223.354.852	13.707.355.134.426


 Dương Thị Ngọc Quý
 Người lập


 Nguyễn Văn Bảo
 Kế toán trưởng 


 Lê Mạnh Cường
 Tổng Giám đốc


Ngày 22 tháng 10 năm 2018
 Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 3 NĂM 2018


Mẫu số B 02 - DN
ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 3 Năm 2018	Quý 3 Năm 2017	Lũy Kế Năm 2018	Lũy Kế Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1.264.234.354.749	1.485.802.026.350	4.548.994.031.164	6.112.832.480.046
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	1.264.234.354.749	1.485.802.026.350	4.548.994.031.164	6.112.832.480.046
4. Giá vốn hàng bán	11	1.209.788.173.403	1.468.873.798.821	4.375.285.191.749	5.935.959.987.958
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	54.446.181.346	16.928.227.529	173.708.839.415	176.872.492.088
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	269.858.066.544	323.230.072.379	649.999.309.659	523.737.712.068
7. Chi phí tài chính	22	45.490.739.213	72.411.163.543	220.538.089.476	61.514.313.143
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23	2.562.500.825	5.838.139.115	11.550.590.501	18.927.020.980
8. Chi phí bán hàng	24	8.430.961.678	12.008.568.280	26.435.948.192	30.989.093.213
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	200.212.340.151	97.648.835.619	305.980.369.120	243.045.834.886
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	70.170.206.848	158.089.732.466	270.753.742.286	365.060.962.914
11. Thu nhập khác	31	1.246.694.698	3.086.861.154	70.645.279.242	7.418.998.711
12. Chi phí khác	32	597.092.654	764.852.156	3.422.827.317	3.849.606.544
13. (Lỗ)/Lợi nhuận khác	40	649.602.044	2.322.008.998	67.222.451.925	3.569.392.167
14. Lợi nhuận trước thuế	50	70.319.808.892	160.411.741.464	337.976.194.211	368.630.355.081
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(9.366.849.551)	(14.004.883.540)	21.877.634.407	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(27.724.079.775)	(6.209.561.930)	(14.845.083.818)	(5.957.615.578)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	107.910.738.218	180.626.186.934	330.943.643.622	374.587.970.659


Dương Thị Ngọc Quy
Người lập


Nguyễn Văn Bảo
Kế toán trưởng




Lê Mạnh Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 22 tháng 10 năm 2018
Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 30/9/2018

Mẫu số B 03 - DN

ĐVT: VNĐ

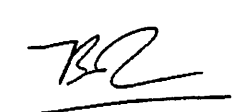
CHỈ TIÊU	Mã	Từ 01/01/2018 đến 30/9/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/9/2017
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế		337.976.194.211	368.630.355.081
Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định		115.723.074.832	158.913.278.039
- Các khoản dự phòng		285.284.185.496	106.697.064.982
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		957.659.836	(8.064.302.648)
- Lãi từ hoạt động đầu tư		(636.809.098.720)	(504.588.763.390)
- Chi phí lãi vay		11.550.590.501	18.927.020.980
- Các khoản điều chỉnh khác		-	(1.340.500.000)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		114.682.606.156	139.174.153.044
- Tăng, giảm các khoản phải thu		655.543.129.691	917.289.436.754
- Tăng, giảm hàng tồn kho		6.286.900.929	(125.951.099.448)
- Tăng, giảm các khoản phải trả		(885.961.023.562)	(544.441.085.979)
- Tăng, giảm chi phí trả trước		21.702.838.629	1.926.755.204
- Tiền lãi vay đã trả		(10.968.363.979)	(17.301.734.693)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(35.606.607.622)	(4.009.317.829)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(50.094.268.922)	(72.373.268.167)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(184.414.788.680)	294.313.838.886
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(68.677.635.110)	(76.048.088.789)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		73.735.455	3.411.496.545
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(3.734.253.252)
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		296.501.250.000	-
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		552.417.326.764	223.379.669.324
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		780.314.677.109	147.008.823.828

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DẦU KHÍ VIỆT NAM
TP. HCM**

CHỈ TIÊU	Mã	Từ 01/01/2018 đến 30/9/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/9/2017
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
- Tiền trả nợ gốc vay		(174.075.199.517)	(282.440.501.273)
- Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(223.256.242.699)	(164.485.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(397.331.442.216)	(282.604.986.773)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		198.568.446.213	158.717.675.941
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		2.718.246.741.529	2.386.222.737.117
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		13.123.855.719	(457.636.266)
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ		2.929.939.043.461	2.544.482.776.792



Dương Thị Ngọc Quý
 Người lập



Nguyễn Văn Báo
 Kế toán trưởng



Lê Mạnh Cường
 Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 10 năm 2018
 Thành phố Hồ Chí Minh

NG TY
 AN
 THUA
 CHI
 IAM
 O CHI

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

MÃU B 09-DN/HN

THÔNG TIN KHAI QUÁT

I. Đặc điểm hoạt động của Tổng công ty:

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Công ty mẹ”) là Công ty cổ phần, đơn vị thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam; được thành lập theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103015198 của Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006; Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 1, ngày 12 tháng 3 năm 2007; Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 8 ngày 11 tháng 6 năm 2018 số 0100150577 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Cổ phiếu của Công ty mẹ được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 20 tháng 09 năm 2007 với mã chứng khoán là PVS. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là cổ đông chính và là Công ty mẹ của Tổng công ty.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Quản lý, kinh doanh, khai thác các tàu dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Dịch vụ căn cứ Cảng; Dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đếm và giao nhận vận chuyển hàng hoá; Quản lý kinh doanh, sở hữu, vận hành và khai thác các tàu chứa dầu thô (FSO), tàu chứa và xử lý dầu thô (FPSO); Quản lý, tổ chức thực hiện các dự án trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp; Gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí; Chế tạo và lắp đặt các loại bể chứa xăng dầu, khí hoá lỏng và các loại đường ống dẫn dầu, dẫn khí; Sửa chữa tàu biển và các công trình dầu khí biển; Dịch vụ khảo sát địa vật lý, địa chất công trình, dịch vụ lặn, khảo sát công trình ngầm (bằng thiết bị ROV) phục vụ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và các công trình công nghiệp, dân dụng; Bảo dưỡng, sửa chữa, đóng mới, hoán cải các phương tiện nổi; Xuất nhập khẩu thiết bị và vật tư dầu khí; Sản xuất, cung cấp vật tư thiết bị dầu khí; Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí; Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; Kinh doanh khách sạn, nhà ở, văn phòng làm việc và dịch vụ sinh hoạt dầu khí; Kinh doanh các sản phẩm dầu khí; Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; Dịch vụ thuê tàu, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và cứu hộ; Sản xuất, mua bán các sản phẩm dầu khí, phân đạm và hoá chất phục vụ nông nghiệp (trừ hoá chất Nhà nước cấm), ...

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty mẹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 cùng năm.

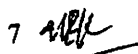
4. Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Các hoạt động của Công ty mẹ được diễn ra bình thường và không có ảnh hưởng nào trọng yếu đến Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ.

II. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ:

Tên Chi nhánh trực thuộc	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
Cơ quan Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Lầu 5 – Toà nhà Petro Viet Nam, Số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00	100,00
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	Số 73, đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu	100,00	100,00

7 



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tên Chi nhánh trực thuộc	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	Số 65A, đường 30/4, Phường Thảng Nhất, Thành phố Vũng Tàu	100,00	100,00
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	Số 11 Đường 3/2, Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng	100,00	100,00
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	Áp Thạnh Đức, Xã Long Đức, Huyện Long Phú, Tỉnh Sóc Trăng	100,00	100,00
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam tại Hà Nội	142 Nguyễn Khuyến, Q. Ba Đình, Hà Nội	100,00	100,00
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Xây dựng PTSC	Số 45B, Đường 30/4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu	100,00	100,00
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Quảng Bình	Cảng Hòn La, Quảng Đông, Quảng Trạch, Quảng Bình	100,00	100,00

III. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty mẹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 cùng năm.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu:

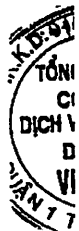
1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ báo cáo. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty mẹ bao gồm tiền, các khoản trong đường tiền, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác.



11/2018

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty mẹ bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kế toán phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được đánh giá lại và xử lý như sau:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được thực hiện theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được thực hiện theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4. Tiền mặt và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Các khoản đầu tư tài chính:

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty mẹ nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty mẹ có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty mẹ có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty mẹ nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty mẹ được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào các Công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là một công ty mà Công ty mẹ giữ cổ phần chi phối (trên 50%) cũng như quyền biểu quyết tương ứng và Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh theo giá gốc trên bảng cân đối kế toán.

Đầu tư vào Công ty liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty mẹ và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của Đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát. Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Công ty mẹ nắm giữ trực tiếp từ 20% đến dưới 50% vốn chủ sở hữu cũng như quyền biểu quyết tương ứng và có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đầu tư tài chính dài hạn khác

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư vào cổ phiếu với tỷ lệ sở hữu nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư tài chính khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi vốn góp thực tế của các bên tại Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết và các Công ty nhận đầu tư dài hạn khác lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Căn cứ để trích lập dự phòng là theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013.

6. Nợ phải thu

Các khoản phải thu của Công ty mẹ được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty mẹ. Nợ phải thu được trình bày



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản nợ phải thu của Công ty mẹ với khách hàng có quan hệ kinh tế với Công ty mẹ về mua sản phẩm, hàng hóa, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả tài sản cố định, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty mẹ thực hiện đánh giá lại các khoản phải thu của khách hàng có gốc ngoại tệ theo quy định.

Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu giữa Công ty mẹ với các Chi nhánh trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc hoặc giữa các Chi nhánh trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc với nhau. Nội dung các khoản phải thu nội bộ phản ánh việc điều chuyển vốn kinh doanh, các khoản thu hộ - chi hộ, phải thu về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu ngoài phạm vi hai khoản phải thu đã nêu trên.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn theo quy định.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự, căn cứ trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí dịch vụ mua ngoài, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

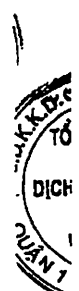
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

8. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, khấu hao tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 45
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị quản lý, tài sản khác	03 - 05

9. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất lâu dài theo quy định hiện hành thì không tính khấu hao. Phần mềm máy tính được khấu hao trong thời gian 3 năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty mẹ. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

11. Thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế TNDN hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế TNDN hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty mẹ có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả liên quan tới thuế TNDN doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một Cơ quan thuế và Công ty mẹ có dự định thanh toán thuế TNDN hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế TNDN phải nộp và thuế TNDN hoãn lại của Công ty mẹ căn cứ vào các Quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của Cơ quan thuế có thẩm quyền.

12. Chi phí trả trước ngắn và dài hạn:

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm quyền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền thuê văn phòng, chi phí thiết bị sửa chữa, và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm tiền thuê văn phòng Cơ quan Tổng công ty trong thời hạn 50 năm và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác:

o Tiền thuê tòa nhà số 1-5 Lê Duẩn bắt đầu từ tháng 10 năm 2010, thời hạn 50 năm. Công ty mẹ phân bổ khoản tiền thuê này vào kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian thuê và diện tích sử dụng hàng năm.

o Các chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm các công cụ dụng cụ được xem là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty mẹ.

10018
NG CÒN
CÓ PH
VỤ KỸ
DẤU K
VIỆT N
TP. HỒ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành. Việc phân loại chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn được căn cứ trên số kỳ phân bổ ban đầu với thời gian nhỏ hơn 12 tháng hoặc lớn hơn 12 tháng.

13. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được Công ty mẹ theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty mẹ. Các khoản phải trả phản ánh phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Nợ phải trả người bán phản ánh các khoản nợ phải trả của Công ty mẹ cho người bán liên quan đến việc mua vật tư, hàng hóa, mua dịch vụ, tài sản cố định, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty mẹ thực hiện đánh giá lại các khoản nợ phải trả người bán có gốc ngoại tệ theo quy định.

Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa Công ty mẹ với các Chi nhánh trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc hoặc giữa các Chi nhánh trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc với nhau. Nội dung các khoản phải trả nội bộ phản ánh việc điều chuyển vốn kinh doanh, các khoản thu hộ - chi hộ, phải trả về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, ...

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả ngoài phạm vi hai khoản phải trả đã nêu trên.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn theo quy định.

14. Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay của Công ty mẹ được ghi nhận và theo dõi theo từng đối tượng gắn liền với mục đích sử dụng của từng khoản vay, kỳ hạn phải trả và loại nguyên tệ vay. Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các tài khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại chênh lệch tỷ giá theo quy định.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng tài sản cố định cho năm tài chính trước khi được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản (được vốn hóa); chi phí đi vay phát sinh sau khi tài sản đã đưa vào sử dụng, kinh doanh được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

15. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Việc ghi nhận chi phí phải trả được xác định trên cơ sở đã xác định được giá trị sẽ phải trả và xác định rõ thời điểm phải thanh toán.

Việc ghi nhận các khoản phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

16. Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty mẹ có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty mẹ có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý, dịch vụ có thể chưa phát sinh và chưa xác định rõ thời điểm phải thanh toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- o Công ty mẹ có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra.
- o Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ.
- o Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ đó.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó

17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh doanh thu nhận trước từ tiền trả trước của khách hàng cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về thuê tài sản; lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống, ...

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào doanh thu sản xuất kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với số kỳ phân bổ.

18. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu là phần tài sản thuần của Công ty mẹ còn lại thuộc sở hữu của các cổ đông. Vốn chủ sở hữu được phản ánh theo các nguồn: vốn góp của chủ sở hữu, lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh, chênh lệch đánh giá lại tài sản.

Vốn đầu tư chủ sở hữu của Công ty mẹ được ghi nhận theo vốn góp thực góp của chủ sở hữu và các khoản bổ sung vốn chủ sở hữu từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu. Vốn đầu tư của chủ sở hữu được Công ty mẹ hạch toán và theo dõi chi tiết theo từng nguồn hình thành vốn. Thặng dư cổ phần phản ánh chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu của Công ty mẹ.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty mẹ phản ánh lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mẹ tại kỳ kế toán hiện hành và số dư lợi nhuận chưa phân phối của các kỳ kế toán trước. Lợi nhuận chưa phân phối được hạch toán chi tiết kết quả kinh doanh của từng năm tài chính. Khi áp dụng hội tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tố của các năm trước dẫn đến phải điều chỉnh số dư đầu năm của phần lợi nhuận chưa phân phối thì việc điều chỉnh được thực hiện trực tiếp trên tài khoản lợi nhuận chưa phân phối của năm trước có liên quan.

Việc sử dụng lợi nhuận chưa phân phối của Công ty mẹ để chia cổ tức, trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty mẹ theo nguyên tắc lợi nhuận được phân phối không lớn hơn số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ.

19. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty mẹ đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty mẹ không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty mẹ sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ.
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh các khoản doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- (a) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- (b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở:

- (a) Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;
- (b) Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng;
- (c) Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty mẹ có quyền nhận khoản lãi.

Thu nhập khác

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu đã nêu ở trên.

20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ bao gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng hóa bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì việc ghi giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- o Trường hợp chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại phát sinh trước thời điểm lập Báo cáo tài chính của kỳ trước thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ trước;
- o Trường hợp chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại phát sinh sau thời điểm lập Báo cáo tài chính của kỳ trước thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh các chi phí của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận trên cơ sở được xác định một cách đáng tin cậy và tương ứng doanh thu của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.



Handwritten signature

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Giá vốn hàng bán được ghi nhận trên cơ sở các nghiệp vụ kinh tế phát sinh có liên quan đến sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tương ứng bán ra trong kỳ. Ngoài ra, việc ghi nhận giá vốn hàng bán phải tuân thủ nguyên tắc thận trọng của kế toán.

22. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí lãi vay, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, chi phí gia dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí hoạt động được ghi nhận vào kết quả sản xuất, kinh doanh trong kỳ tương ứng với giá trị phát sinh hoặc giá trị phân bổ của kỳ đó.

23. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, ... trong kỳ của Công ty mẹ.

24. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Quy định hiện hành về thuế tại Việt Nam.

1881
CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT
DẦU KHÍ VIỆT NAM
TP. HỒ CHÍ MINH

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

V. Thông tin bổ sung cho chỉ tiêu trình bày trên bảng cân đối kế toán**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/9/2018 VNĐ	31/12/2017 VNĐ
Tiền mặt	3.283.448.975	2.261.457.363
Tiền gửi ngân hàng	1.507.655.594.486	669.723.005.628
Các khoản tương đương tiền	1.419.000.000.000	2.046.262.278.538
Tổng	2.929.939.043.461	2.718.246.741.529

Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại trong nước có thời hạn gửi đến 3 tháng với lãi suất từ 4,1%/năm đến 5,3%/năm.

Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn bao gồm ngoại tệ: 40,9 triệu Đô la Mỹ và 245 nghìn Bảng Anh.

2. Phải thu khách hàng

	30/9/2018 VNĐ	31/12/2017 VNĐ
Phải thu khách hàng ngắn hạn:		
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	606.415.156.804	112.057.080.957
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò khai thác Dầu khí trong nước	135.384.542.584	198.782.336.423
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	130.316.594.001	187.750.994.980
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú I	93.349.388.856	282.466.994.104
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	75.414.153.745	81.135.195.165
Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn	67.462.380.258	68.269.376.855
Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	65.931.151.693	-
Công ty CP Dịch vụ hàng hải Thiên Nam	54.153.028.444	23.917.407.275
Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	37.203.110.659	58.330.002.000
Công ty Điều hành Dầu khí Cừ Long	30.824.441.818	23.540.311.422
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	23.376.610.852	33.124.942.830
Tổng công ty Khí Việt Nam	22.624.192.431	77.800.074.607
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	19.811.146.236	13.970.521.913
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	18.682.578.882	27.824.005.734
Premier Oil Vietnam Offshore B.V	15.771.285.647	14.562.239.493
VPĐH Eni Viet Nam B.V tại tp Hồ Chí Minh	15.448.317.069	-
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	14.710.241.790	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ Khí Hàng Hải PTSC	14.207.191.331	-
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling - Baker Hughes	13.761.844.853	9.376.854.387
Công ty TNHH Top Solvent (Việt Nam)	13.613.763.041	-
Korean National Oil Corporation	10.332.263.799	10.461.213.802

NG TY
ẤN
THUẢ
CHÍ
AM
5 CHÍ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Phải thu khách hàng ngắn hạn:	30/9/2018 VNĐ	31/12/2017 VNĐ
Công ty Điều hành Dầu khí Hoàng Long	9.595.884.582	1.998.123.737
Công ty Dầu khí Nhật Việt	6.791.613.107	14.814.122.388
Talisman Vietnam	5.192.887.039	2.814.328.462
Rosneft Vietnam B.V.	5.166.063.686	13.204.099.360
Repsol Oil & Gas Malaysia Limited	4.377.192.470	17.774.871.457
Petronas Carigali Overseas Sdn	1.169.607.841	4.145.925.024
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	788.362.000	41.101.274.005
Công ty Điều hành chung Lam Sơn	-	49.093.105.892
Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện 3	-	212.904.691.327
Các khoản phải thu khách hàng khác	225.412.977.375	289.295.280.329
Tổng	1.691.878.885.073	1.870.515.373.928

3. Phải thu khác

	30/9/2018 VNĐ	31/12/2017 VNĐ
Phải thu từ các công ty con	536.339.159.860	264.092.316.387
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	322.976.424.630	333.861.713.153
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	57.410.142.543	133.845.792.765
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	32.019.609.668	3.368.439.426
PTSC Asia Pacific Pte. Ltd	19.728.749.513	9.031.507.268
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	15.219.603.467	355.437.353.080
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	14.677.037.142	11.755.759.525
Pacific Richfield Marine Pte Ltd	10.699.675.245	321.854.201
Talisman Việt Nam 07/03 BV	8.684.836.583	6.168.442.222
Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn	8.171.290.708	3.701.028.625
Công ty CP Dịch vụ Biển Tân Cảng	7.807.094.066	2.545.296.305
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	5.291.071.184	6.361.458.415
Công ty CP Tàu dịch vụ Dầu khí HD Marine	5.679.377.517	-
Công ty Dầu khí Nhật Việt	4.950.258.810	194.353.199
Toisa Limited	4.403.193.359	-
Công ty CP Hàng hải và Năng lượng Thái Bình Dương	3.796.700.008	-
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (L) Limited	2.759.865.000	72.006.705.000
Thuế GTGT chưa được khấu trừ	2.334.980.163	1.484.270.912
Tạm ứng phục vụ SXKD	2.920.540.243	5.046.001.135
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	2.675.607.236	2.675.607.236

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	30/9/2018 VNĐ	31/12/2017 VNĐ
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	1.722.924.631	13.452.443.638
Bourbon Offshore Asia Pte Ltd	1.308.179.973	-
Công ty Điều hành chung Lam Sơn	-	97.045.082.145
Vietnam Offshore Floating Terminal (L) Limited	-	81.594.000.000
Phải thu khác	18.672.799.217	9.124.335.916
Tổng	1.090.249.120.766	1.413.113.760.553

Khoản phải thu từ các Công ty con là các khoản công nợ nội bộ phải thu giữa Công ty mẹ và các Công ty con. Trong đó, bao gồm phải thu từ việc chuyển nhượng tài sản, cổ tức và các khoản giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ với các Công ty con.

Khoản phải thu từ Ban QLDA Điện Lực Dầu khí Long Phú 1 là khoản thu từ doanh thu trích trước theo tiến độ hoàn thành của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1.

Khoản phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là khoản phải thu từ doanh thu trích trước dịch vụ đã cung cấp thuộc Dự án PVN 15 và một số khoản phải thu khác.

4. Hàng tồn kho

	30/9/2018 VNĐ		31/12/2017 VNĐ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	17.906.406.372	1.767.162.621	17.640.702.188	1.767.162.621
Công cụ, dụng cụ	5.411.199.027	-	3.980.888.304	-
Chi phí SXKD dở dang	38.135.628.160	-	43.695.941.599	-
Hàng hóa	2.310.514.604	-	1.955.980.967	-
Cộng	63.763.748.163	1.767.162.621	67.273.513.058	1.767.162.621

5. Tài sản dở dang dài hạn**a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn:**

	30/9/2018 VNĐ		31/12/2017 VNĐ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	301.308.440.489	-	301.308.440.489	-
Tổng	301.308.440.489	-	301.308.440.489	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

b. Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết theo các công trình):

	30/9/2018	31/12/2017
	VNĐ	VNĐ
Đóng mới tàu phục vụ cho Nhà máy LHD Nghi Sơn	11.570.237.978	8.101.557.005
Dự án Căn cứ Cảng DVĐK Tổng hợp Phú Quốc	2.333.615.245	2.333.615.245
Hệ thống phần mềm phục vụ sản xuất kinh doanh	-	4.730.000.000
Các dự án khác	81.000.000	983.640.000
Tổng	13.984.853.223	16.148.812.250

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

6. Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu bình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2018	1.273.916.135.325	137.371.574.758	3.033.167.780.352	82.895.854.177	2.072.900.892	4.529.424.245.504
Tăng trong năm	-	145.000.000	-	6.103.127.800	82.000.000	6.330.127.800
Mua trong năm	-	145.000.000	-	6.103.127.800	82.000.000	6.330.127.800
Giảm trong năm	-	-	665.880.769	-	-	665.880.769
Thanh lý, nhượng bán	-	-	665.880.769	-	-	665.880.769
Số dư tại 30/9/2018	1.273.916.135.325	137.516.574.758	3.032.501.899.583	88.998.981.977	2.154.900.892	4.535.088.492.535
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						
Số dư tại 01/01/2018	719.146.419.555	95.916.256.480	2.732.492.403.387	65.348.382.242	603.202.722	3.613.506.664.386
Tăng trong năm	43.374.022.204	10.118.183.934	48.950.115.464	7.741.178.455	266.477.898	110.449.977.955
Khấu hao trong năm	43.374.022.204	10.118.183.934	48.950.115.464	7.741.178.455	266.477.898	110.449.977.955
Giảm trong năm	-	-	665.880.769	-	-	665.880.769
Thanh lý, nhượng bán	-	-	665.880.769	-	-	665.880.769
Số dư tại 30/9/2018	762.520.441.759	106.034.440.414	2.780.776.638.082	73.089.560.697	869.680.620	3.723.290.761.572
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2018	554.769.715.770	41.455.318.278	300.675.376.965	17.547.471.935	1.469.698.170	915.917.581.118
Số dư tại 30/9/2018	511.395.693.566	31.482.134.344	251.725.261.501	15.909.421.280	1.285.220.272	811.797.730.963

Tại ngày 30/9/2018, nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty mẹ là 2.996 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 2.949 tỷ đồng). Tại ngày 30/9/2018, Công ty mẹ đã thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng với nguyên giá là 461 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 461 tỷ đồng).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tài sản vô hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2018	1.310.220.000	35.977.623.965	132.000.000	37.419.843.965
Tăng trong năm	-	10.288.995.000	-	10.288.995.000
Mua trong năm	-	10.288.995.000	-	10.288.995.000
Số dư tại 30/9/2018	1.310.220.000	46.266.618.965	132.000.000	47.708.838.965
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ				
Số dư tại 01/01/2018	-	25.269.731.466	132.000.000	25.401.731.466
Tăng trong năm	-	5.273.096.877	-	5.273.096.877
Khấu hao trong năm	-	5.273.096.877	-	5.273.096.877
Số dư tại 30/9/2018	-	30.542.828.343	132.000.000	30.674.828.343
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 01/01/2018	1.310.220.000	10.707.892.499	-	12.018.112.499
Số dư tại 30/9/2018	1.310.220.000	15.723.790.622	-	17.034.010.622

8. Chi phí trả trước

	30/9/2018 VNĐ	31/12/2017 VNĐ
Chi phí trả trước ngắn hạn:		
Chi phí trả trước về tiền thuê tàu dịch vụ dầu khí	4.491.840.000	-
Chi phí trả trước khác	1.558.813.877	4.042.761.297
Tổng	6.050.653.877	4.042.761.297
Chi phí trả trước dài hạn:		
Trả trước tiền thuê văn phòng tại số 1-5 Lê Duẩn	292.817.649.624	299.690.039.427
Trả trước tiền thuê đất tại Cảng Sơn Trà	3.343.897.214	3.407.342.540
Tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà	98.200.489.234	100.066.579.447
Chi phí trả trước về tiền thuê tàu dịch vụ	-	15.361.341.919
Chi phí trả trước dài hạn khác	7.433.725.904	6.981.189.853
Tổng	401.795.761.977	425.506.493.186

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

9. Đầu tư vào Công ty con

Danh mục Công ty	Tỷ lệ sở hữu	30/9/2018 VNĐ	Tỷ lệ sở hữu	31/12/2017 VNĐ
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	100,00%	300.000.000.000	100,00%	300.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	100,00%	628.160.788.070	100,00%	628.160.788.070
Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	100,00%	20.000.000.000	100,00%	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	84,95%	339.807.000.000	84,95%	339.807.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	51,00%	102.000.000.000	51,00%	102.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	95,19%	285.581.000.000	95,19%	285.581.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	54,69%	218.773.000.000	54,69%	218.773.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	59,61%	208.645.000.000	59,61%	208.645.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đĩnh Vũ	51,00%	204.000.000.000	51,00%	204.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	51,00%	15.300.000.000	51,00%	15.300.000.000
Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	51,00%	597.817.104.000	51,00%	597.817.104.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	51,00%	254.061.498.000	51,00%	254.061.498.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan	100,00%	12.790.119.530	100,00%	12.790.119.530
Tổng		3.186.935.509.600		3.186.935.509.600

10 Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Danh mục Công ty	Tỷ lệ sở hữu	30/9/2018 VNĐ	Tỷ lệ sở hữu	31/12/2017 VNĐ
Công ty Liên doanh Rông Đồi MV12	33,00%	106.022.400	33,00%	106.022.400
Công ty Liên doanh Malaysia VietNam Offshore Terminal Limited	49,00%	292.324.455.887	49,00%	292.324.455.887
Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	60,00%	583.995.300.000	60,00%	583.995.300.000
Công ty Liên doanh PTSC AP	51,00%	772.525.050.000	51,00%	1.069.026.300.000
Công ty Liên doanh PTSC SEA	51,00%	340.800.232.500	51,00%	340.800.232.500
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	28,75%	171.957.430.000	28,75%	171.957.430.000
Tổng		2.161.708.490.787		2.458.209.740.787



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Công ty Liên doanh Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (MVOT) là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Công ty mẹ và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhard từ năm 2009 để đầu tư kho nổi FSO "Orkid" sức chứa 650.000 thùng dầu để cho khách hàng thuê trong vòng 10 năm, phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại khu vực chông lán thương mại PM-3 giữa Việt Nam và Malaysia. Trong kỳ, MVOT đã ký phụ lục sửa đổi hợp đồng với bên thuê về việc gia hạn thời gian thuê bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2027.

Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (VOFT) là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Công ty mẹ và đối tác MISC Berhard từ năm 2009 (trong đó Công ty mẹ chiếm 60% vốn) để sở hữu, quản lý, và khai thác kho nổi chứa dầu FPSO "Ruby II" phục vụ hoạt động thăm dò khai thác dầu khí của khách hàng Petronas Carigali Vietnam Limited đến ngày 09/9/2017 và từ ngày 10/9/2017, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thay thế, tiếp nhận quyền lợi và nghĩa vụ của Petronas Carigali Vietnam Limited thực hiện hợp đồng với VOFT theo thỏa thuận giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với Petronas Carigali Vietnam Limited. Từ tháng 6 năm 2010, kho nổi "FPSO Ruby II" đã bắt đầu hoạt động và đưa vào vận hành khai thác.

Công ty Liên doanh PTSC South East Asia Pte Ltd (PTSC SEA) là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong tháng 09 năm 2011 bởi Công ty mẹ cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 474/BKHĐT-ĐTRNN ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để đầu tư đóng mới và cho thuê kho nổi chứa, xuất dầu (FSO) cho Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông (BDPOC) thuê phục vụ khai thác dầu thô tại lô 05.2 và lô 05.3 ngoài khơi Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 149.318.329 Đô la Mỹ, tương đương 3.071.478.027.530 đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 37.329.582 Đô la Mỹ chiếm 25% vốn đầu tư, còn lại là vốn vay. Công ty mẹ góp là 19.038.087 Đô la Mỹ, tương đương 391.613.449.590 đồng chiếm 51% vốn điều lệ. Công ty mẹ đã thực hiện góp vốn vào Liên doanh PTSC SEA là 16.320.000 Đô la Mỹ, tương đương 340.800.232.500 đồng.

Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific Pte Ltd (PTSC AP) là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong năm 2012 bởi Công ty mẹ cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 561/BKHĐT-ĐTRNN ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để góp vốn đầu tư kinh doanh kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu (FPSO) cho Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí thuê phục vụ phát triển lô 01/97 và lô 02/97 thuộc vùng trũng Cửu Long tại vùng biển Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 429.977.481 Đô la Mỹ, tương đương 9.113.372.709.795 đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 119.996.426 Đô la Mỹ chiếm 27,90% vốn đầu tư, còn lại là vốn vay. Công ty mẹ góp là 61.198.177 Đô la Mỹ, tương đương 1.272.922.081.600 đồng chiếm 51% vốn điều lệ. Công ty mẹ đã thực hiện góp vốn vào PTSC AP là 51.000.000 Đô la Mỹ, tương đương 1.069.026.300.000 đồng. Ngày 21/5/2018, Hội đồng Quản trị Tổng công ty đã phê duyệt phương án giảm vốn chủ sở hữu của PTSC AP, theo đó, vốn chủ sở hữu của PTSC AP sẽ giảm từ 100.000.000 Đô la Mỹ xuống 60.000.000 Đô la Mỹ tương ứng với tỷ lệ góp vốn của các cổ đông. Trong Quý 3/2018, PTSC AP đã thực hiện giảm vốn chủ sở hữu từ 100.000.000 Đô la Mỹ xuống 75.000.000 Đô la Mỹ và đã thực hiện thanh toán tiền giảm vốn chủ sở hữu cho các cổ đông. Tại ngày 30/9/2018, vốn góp của Công ty mẹ tại PTSC AP là 38.250.000 Đô la Mỹ, tương đương 772.525.050.000 đồng.

11. Đầu tư góp vốn vào Đơn vị khác

Danh mục Công ty	30/9/2018 VNĐ	31/12/2017 VNĐ
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.000.000.000	3.000.000.000
Tổng	3.000.000.000	3.000.000.000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

12. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Tại ngày 30/9/2018, Công ty mẹ đã xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn và trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013 về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp". Chi tiết trích lập dự phòng như sau:

	30/9/2018 VNĐ	31/12/2017 VNĐ
Đầu tư vào Công ty con		
Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	18.549.006.237	9.662.346.825
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	241.615.783.325	254.578.515.106
Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	597.464.307.124	401.121.039.162
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	171.957.430.000	171.957.430.000
Đầu tư dài hạn khác		
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	703.859.424	698.454.123
Tổng	1.030.290.386.110	838.017.785.216

00:
C
P
K
U
T
H

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác	Khấu hao TSCĐ	Tổng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Tại ngày 01/01/2018	(48.858.265)	78.775.833.904	180.733.528	78.907.709.167
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh	1.439.299.873	13.578.945.452	(173.161.506)	14.845.083.818
Tại ngày 30/9/2018	1.390.441.608	92.354.779.356	7.572.022	93.752.792.985

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được bù trừ cho mục đích trình bày Báo cáo tài chính của Công ty mẹ.

14. Vay và nợ thuê tài chính

	30/9/2018		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Nợ dài hạn đến hạn trả:				
Nợ dài hạn đến hạn trả	76.269.210.000	76.269.210.000	139.500.549.625	139.500.549.625
Tổng	76.269.210.000	76.269.210.000	139.500.549.625	139.500.549.625
b. Vay dài hạn				
Trong vòng 01 năm	76.269.210.000	76.269.210.000	139.500.549.625	139.500.549.625
Trong năm thứ 02	50.535.030.000	50.535.030.000	77.101.988.598	77.101.988.598
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	88.698.390.000	88.698.390.000	146.631.478.294	146.631.478.294
Sau 5 năm	-	-	24.571.233.453	24.571.233.453
	215.502.630.000	215.502.630.000	387.805.249.970	387.805.249.970
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng	(76.269.210.000)	(76.269.210.000)	(139.500.549.625)	(139.500.549.625)
Số phải trả sau 12 tháng	139.233.420.000	139.233.420.000	248.304.700.345	248.304.700.345

26 

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

15. Phải trả người bán

	30/9/2018		31/12/2017	
	VNĐ		VNĐ	
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
PTSC Asia Pacific Pte. Ltd	372.424.320.000	372.424.320.000	2.212.431.744	2.212.431.744
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	181.077.029.943	181.077.029.943	23.790.828.767	23.790.828.767
PTSC South East Asia Pte Ltd	87.579.729.360	87.579.729.360	100.440.358.115	100.440.358.115
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	84.760.170.505	84.760.170.505	72.078.912.599	72.078.912.599
Công ty TNHH Hải Dương	81.043.575.166	81.043.575.166	68.664.051.310	68.664.051.310
Công ty CP Đầu tư và Quản lý tài sản Á Châu	70.354.796.767	70.354.796.767	44.483.617.346	44.483.617.346
Công ty Cổ phần SCI E&C	38.035.790.087	38.035.790.087	125.927.923.363	125.927.923.363
Công ty TNHH Technip Việt Nam	35.146.939.268	35.146.939.268	-	-
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Nam	33.508.564.294	33.508.564.294	43.022.348.736	43.022.348.736
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	33.218.008.593	33.218.008.593	122.626.735.042	122.626.735.042
Công ty CP Tàu dịch vụ Dầu khí HD Marine	29.369.076.026	29.369.076.026	23.219.753.183	23.219.753.183
Công ty CP Phát triển Đô thị Dầu khí	28.786.077.535	28.786.077.535	48.479.985.748	48.479.985.748
Công ty TNHH Du lịch, Sản xuất, Thương mại Hương Phong	24.836.425.594	24.836.425.594	8.983.444.296	8.983.444.296
Công ty TNHH TM Dịch vụ Hàng hải Nam Việt	24.154.212.890	24.154.212.890	29.537.878.075	29.537.878.075
Công ty CP Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm Fecon	24.002.285.520	24.002.285.520	56.831.727.720	56.831.727.720
Trainor Asia Ltd	22.120.892.310	22.120.892.310	13.517.362.523	13.517.362.523
Công ty CP Vận tải Đa phương thức Vietranstimex	20.285.887.408	20.285.887.408	17.530.009.247	17.530.009.247

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:	30/9/2018		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	19.480.152.140	19.480.152.140	26.103.894.350	26.103.894.350
Tổng công ty Đầu tư phát triển Nhà và Đô thị Bộ Quốc phòng	17.990.971.937	17.990.971.937	17.990.971.937	17.990.971.937
Gulfmark Asia Pte Ltd	16.205.648.270	16.205.648.270	23.240.853.750	23.240.853.750
Công ty TNHH Velocity Energy	16.168.506.924	16.168.506.924	3.444.001.471	3.444.001.471
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	14.666.556.378	14.666.556.378	-	-
Black & Veatch International Co.	14.662.219.982	14.662.219.982	14.263.824.188	14.263.824.188
Công ty CP Xây dựng Huyền Minh	13.284.545.460	13.284.545.460	13.284.545.460	13.284.545.460
Pacific Richfield Marine Pte Ltd	13.488.981.349	13.488.981.349	13.116.851.623	13.116.851.623
Công ty CP Cơ khí công nghệ cao Đại Dĩnh II	12.865.805.683	12.865.805.683	15.728.511.883	15.728.511.883
PTSC Ca Rong Do Ltd	12.439.100.122	12.439.100.122	-	-
Toisa Limited	11.816.190.277	11.816.190.277	11.490.208.980	11.490.208.980
Tổng công ty Xây dựng Bạch Đằng	11.669.303.314	11.669.303.314	9.562.901.013	9.562.901.013
Công ty CP Xây dựng Minh Anh	11.103.465.488	11.103.465.488	11.915.128.199	11.915.128.199
Công ty CP Nồi hơi Việt Nam	11.036.195.500	11.036.195.500	-	-
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	9.837.307.956	9.837.307.956	10.641.757.712	10.641.757.712
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Công trình thủy	9.626.566.182	9.626.566.182	208.646.819.147	208.646.819.147
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng Hải PTSC	9.663.506.871	9.663.506.871	29.781.301.427	29.781.301.427
Offshore Gold Shipping Pte Ltd	9.249.957.756	9.249.957.756	3.996.619.980	3.996.619.980
Công ty CP Dịch vụ Biển Tân Cảng	8.891.158.724	8.891.158.724	9.122.833.074	9.122.833.074
Công ty TNHH Sông Hồng	8.853.302.199	8.853.302.199	11.284.344.499	11.284.344.499

28



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	30/9/2018		31/12/2017	
	VNĐ		VNĐ	
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tổng công ty Dầu Việt Nam	5.463.065.844	5.463.065.844	1.506.763.332	1.506.763.332
Công ty TNHH một thành viên 128	4.979.812.281	4.979.812.281	12.235.343.018	12.235.343.018
Công ty CP Kỹ thuật Phong Việt	3.235.294.621	3.235.294.621	25.809.093.394	25.809.093.394
Công ty CP Tân Thành Nam	2.381.082.768	2.381.082.768	17.472.858.113	17.472.858.113
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	1.896.841.875	1.896.841.875	1.676.040.775	1.676.040.775
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	777.783.940	777.783.940	66.438.778.221	66.438.778.221
Công ty TNHH Dịch vụ kỹ thuật An Phát	744.825.398	744.825.398	11.594.245.298	11.594.245.298
Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	-	-	73.492.098.354	73.492.098.354
Công ty CP Tàu dịch vụ Dầu khí Hải Dương	-	-	23.219.753.183	23.219.753.183
Phải trả người bán khác	257.757.968.334	257.757.968.334	353.364.152.163	353.364.152.163
Tổng	1.720.939.898.839	1.720.939.898.839	1.821.771.862.358	1.821.771.862.358

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/9/2018 VNĐ	31/12/2017 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	3.697.991.338	521.538.982
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	7.308.127.746
Thuế thu nhập cá nhân	1.237.053.170	2.467.958.471
Các loại thuế khác	16.315.663.454	102.994.643.492
Tổng	21.250.707.962	113.292.268.691

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	31/12/2017 VNĐ	Số phải nộp VNĐ	Số đã nộp VNĐ	30/9/2018 VNĐ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	521.538.982	30.205.205.353	27.028.752.997	3.697.991.338
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.581.576.509	1.581.576.509	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	1.689.252.492	1.689.252.492	-
Thuế TNDN	7.308.127.746	21.877.634.407	35.606.607.592	(6.420.845.439)
Thuế thu nhập cá nhân	2.467.958.471	24.068.280.984	25.299.186.285	1.237.053.170
Thuế nhà đất	1.507.074	519.682.439	521.189.513	-
Thuế môn bài	-	13.000.000	13.000.000	-
Thuế TNDN nhà thầu phụ	99.099.262.714	32.801.923.034	118.935.315.385	12.965.870.363
Thuế GTGT nhà thầu phụ	3.893.873.704	35.463.511.075	36.007.591.658	3.349.793.121
Thuế môn bài nhà thầu phụ	-	1.000.000	1.000.000	-
Thuế khác	-	1.237.278.226	1.237.278.226	-
Tổng	113.292.268.691	127.580.710.112	247.920.750.657	14.829.862.553

Trong đó:

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-	6.420.845.439
Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	113.292.268.691	21.250.707.962

17. Chi phí phải trả

	30/9/2018 VNĐ	31/12/2017 VNĐ
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Chi phí công trình Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	229.321.856.360	239.144.709.614
Chi phí Dự án NH3	110.520.232.213	195.241.321.400
Chi phí Dự án NPK	60.226.372.322	56.897.905.956
Chi phí Dự án GPP Cà Mau	59.431.342.893	14.364.168.892

1583
TỔNG TY
DẦU KHÍ
VIỆT NAM
HỒ CHÍ MINH

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chi phí phải trả ngắn hạn	30/9/2018 VNĐ	31/12/2017 VNĐ
Chi phí thực hiện Dự án PVN15	46.836.572.243	132.294.803.714
Dự án tàu phục vụ Nhà máy LHD Nghi Sơn	24.437.930.708	3.701.028.625
Chi phí dự án Nạo vét Cảng Nghi Sơn	7.703.477.086	7.853.477.086
Lãi vay phải trả các Tổ chức tín dụng	2.628.715.111	1.504.276.080
Chi phí cung cấp dịch vụ tàu dịch vụ dầu khí	30.000.000.000	-
Chi phí thuê đất tại Cảng DVĐK và Cảng Sơn Trà	12.911.980.392	-
Dự án GPP Dinh Cỏ	12.020.842.338	-
Dự án kho cảng Hải Phòng	9.446.269.566	-
Chi phí nạo vét khu thủy điện tại Cảng Dịch vụ	7.000.000.000	-
Chi phí sửa chữa lớn định kỳ	4.377.401.273	-
Chi phí các gói thầu trong dự án Nhà máy LHD Nghi Sơn	2.514.900.250	-
Dự án Mở rộng Nhà máy Gò Dầu	1.665.402.676	-
Chi phí thuê tàu và dịch vụ vận hành tàu FPSO Lam Sơn	-	346.468.142.539
Lãi trả chậm phải trả PVEP do nhận chuyển nhượng tàu Bình Minh 02	-	3.313.396.758
Chi phí Dự án FPSO Cá Rồng Đỏ	-	95.670.287.995
Chi phí phải trả khác	26.790.565.568	32.740.268.244
Tổng	647.833.860.999	1.129.193.786.903

18. Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả ngắn hạn:	30/9/2018 VNĐ	31/12/2017 VNĐ
Dự phòng phải trả cho nghĩa vụ bảo lãnh	160.465.456.288	-
Chi phí bảo hành dự án NPK	10.946.821.893	-
Chi phí bảo hành dự án GPP Cà Mau	16.313.182.174	-
Chi phí vận hành tàu FPSO Lam Sơn	-	66.694.183.116
Chi phí sửa chữa lớn tàu PTSC	-	6.712.560.000
Các khoản mục chi phí khác	130.496.270	130.496.270
Tổng	187.855.956.625	6.843.056.270

19. Phải trả khác

Phải trả khác ngắn hạn:	30/9/2018 VNĐ	31/12/2017 VNĐ
Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy	423.150.786.439	410.755.271.657
Phải trả cổ tức các cổ đông	231.090.091.474	7.645.913.173
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	60.817.842.602	-

Handwritten signature

Handwritten mark



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Phải trả khác ngắn hạn:	30/9/2018	31/12/2017
	VNĐ	VNĐ
Tiền lương phải trả người lao động	16.936.581.116	17.747.685.747
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	16.535.589.497	12.559.908.872
Công ty Điều hành chung Lam Sơn	13.980.607.544	13.980.607.544
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	8.484.431.781	9.584.672.031
Nordic Maritime Pte. Ltd	7.011.000.000	6.552.000.000
Tổng công ty Xây dựng Đường thủy	6.040.262.746	7.985.970.390
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	5.240.216.424	6.907.965.831
Công ty CP Đầu tư và Quản lý tài sản Á Châu	521.776.395	8.030.586.773
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	-	5.820.702.240
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	2.695.055.087
PTSC Asia Pacific Pte. Ltd	-	105.107.785.020
Công ty TNHH Hải Dương	-	4.335.548.436
Các khoản phải trả khác	68.407.354.423	43.607.726.322
Tổng	858.216.540.441	663.317.399.123

Khoản phải trả Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là khoản thanh toán đợt cuối chi phí đóng mới công trình kho nổi chứa dầu FSO5 mà Công ty mẹ là chủ đầu tư và Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là Nhà thầu thực hiện.

Khoản cổ tức phải trả cho các cổ đông là cổ tức của năm 2017 phải trả cho các cổ đông theo Nghị quyết số 308/NQ-DVKT-HĐQT ngày 25/05/2018 của Đại hội Đồng cổ đông Tổng công ty và cổ tức của các năm trước mà các cổ đông chưa lưu ký chưa thực hiện thủ tục để nhận.

Khoản phải trả Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí là khoản phải trả liên quan đến cung cấp dịch vụ cho thuê tàu FPSO Lam Sơn theo thoả thuận đã ký kết.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

20. Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VNĐ				
	Vốn đầu tư Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2017	4.467.004.210.000	39.617.060.000	2.295.955.996.746	712.616.493.676	7.515.193.760.422
Tăng trong năm	-	-	102.336.678.234	542.346.790.333	644.683.468.567
Lãi trong kỳ	-	-	-	542.346.790.333	542.346.790.333
Phân phối lợi nhuận	-	-	102.336.678.234	-	102.336.678.234
Giảm trong năm	-	-	-	399.926.198.976	399.926.198.976
Chia cổ tức	-	-	-	223.350.210.500	223.350.210.500
Trích lập các quỹ trong biểu vốn	-	-	-	102.336.678.234	102.336.678.234
Trích lập các quỹ ngoài biểu vốn	-	-	-	102.336.678.234	102.336.678.234
Số dư tại ngày 31/12/2017	4.467.004.210.000	39.617.060.000	2.398.292.674.980	855.037.085.031	7.759.951.030.011
Số dư tại 01/01/2018	4.467.004.210.000	39.617.060.000	2.398.292.674.980	855.037.085.031	7.759.951.030.011
Tăng trong năm	-	-	30.564.754.461	330.943.643.622	361.508.398.083
Lãi trong năm nay	-	-	-	330.943.643.622	330.943.643.622
Phân phối lợi nhuận	-	-	30.564.754.461	-	30.564.754.461
Giảm trong năm	-	-	-	542.346.790.334	542.346.790.334
Chia cổ tức	-	-	-	446.700.421.000	446.700.421.000
Trích lập các quỹ trong biểu vốn	-	-	-	30.564.754.461	30.564.754.461
Trích lập các quỹ ngoài biểu vốn	-	-	-	65.081.614.873	65.081.614.873
Số dư tại ngày 30/9/2018	4.467.004.210.000	39.617.060.000	2.428.857.429.441	643.633.938.320	7.579.112.637.761

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	30/9/2018		31/12/2017	
	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VNĐ)
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	51,38	2.295.000.000.000	51,38	2.295.000.000.000
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital - đại diện cho các quỹ đầu tư có liên quan	4,58	204.708.220.000	6,02	268.925.000.000
Nhóm quỹ Dragon Capital	1,96	87.522.000.000	2,41	107.655.000.000
Nhóm quỹ Templeton Frontier Markets Fund	0,50	22.462.000.000	0,50	22.336.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	41,58	1.857.311.990.000	39,69	1.773.088.210.000
Tổng	100,00	4.467.004.210.000	100	4.467.004.210.000

	30/9/2018 VNĐ	31/12/2017 VNĐ
c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	4.467.004.210.000	4.467.004.210.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	4.467.004.210.000	4.467.004.210.000

d. Cổ tức		
Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông (Đồng/ cổ phiếu)	1.700	1.000

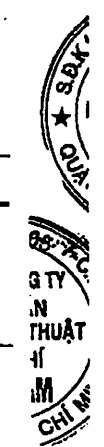
e. Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	446.700.421	446.700.421
Cổ phiếu phổ thông	446.700.421	446.700.421
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (Đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

f. Các quỹ của doanh nghiệp		
Quỹ đầu tư phát triển	2.428.857.429.441	2.398.292.674.980

21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	30/9/2018	31/12/2017
Ngoại tệ các loại:		
Dollar Mỹ (USD)	40.994.103	13.532.675
Bảng Anh (£)	245.221	245.224

Handwritten signature/initials



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	9 tháng ĐN 2018 VNĐ	9 tháng ĐN 2017 VNĐ
Doanh thu bán hàng	2.514.556.095	12.075.610.974
Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.608.142.549.315	2.126.665.475.133
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.938.336.925.754	3.974.091.393.939
Tổng	4.548.994.031.164	6.112.832.480.046

2. Giá vốn hàng bán

	9 tháng ĐN 2018 VNĐ	9 tháng ĐN 2017 VNĐ
Giá vốn bán hàng	1.782.450.604	4.362.246.422
Giá vốn hợp đồng xây dựng	1.502.415.099.220	2.156.333.178.913
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.871.087.641.925	3.775.264.562.623
Tổng	4.375.285.191.749	5.935.959.987.958

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	9 tháng ĐN 2018 VNĐ	9 tháng ĐN 2017 VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	55.702.392.384	58.732.193.781
Cổ tức, lợi nhuận được chia	559.749.484.487	439.699.250.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	13.263.946.394	22.543.843.126
Doanh thu hoạt động tài chính khác	21.283.486.394	2.762.425.161
Tổng	649.999.309.659	523.737.712.068

4. Chi phí tài chính

	9 tháng ĐN 2018 VNĐ	9 tháng ĐN 2017 VNĐ
Chi phí lãi vay	11.550.590.501	18.927.020.980
Lỗ chênh lệch tỷ giá	16.714.898.081	14.325.742.732
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	192.272.600.894	25.685.956.187
Chi phí hoạt động tài chính khác	-	2.575.593.244
Tổng	220.538.089.476	61.514.313.143

5. Thu nhập khác

	9 tháng ĐN 2018 VNĐ	9 tháng ĐN 2017 VNĐ
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	62.000.000	3.504.733.817
Tiền phạt, bồi thường, tiền thưởng thu được	283.627.595	661.959.929
Hoàn nhập chi phí dự phòng của hợp đồng vận hành bảo dưỡng kho nổi FPSO Lam Sơn	66.694.183.116	-
Thu nhập khác	3.605.468.531	3.252.304.965
Tổng	70.645.279.242	7.418.998.711

T.Đ. VI
 TỔNG
 C.Đ.
 DỊCH VỤ
 D.Đ.
 VIỆT
 NAM
 TP.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

6. Chi phí khác

	9 tháng ĐN 2018 VNĐ	9 tháng ĐN 2017 VNĐ
Tiền phạt, bồi thường	1.540.000	319.849.802
Chi phí thanh lý tài sản cố định	11.735.455	87.588.646
Thuế nộp thêm, tiền chậm nộp	1.244.025.595	615.532.599
Các khoản chi phí khác	2.165.526.267	2.826.635.497
Tổng	3.422.827.317	3.849.606.544

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	9 tháng ĐN 2018 VNĐ	9 tháng ĐN 2017 VNĐ
a - Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Lương nhân viên quản lý	44.704.007.215	43.519.470.763
Dịch vụ mua ngoài	46.238.508.014	53.872.236.500
Các khoản dự phòng	139.158.323.651	82.296.706.481
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	75.879.530.240	63.357.421.142
Tổng	305.980.369.120	243.045.834.886

b - Các khoản chi phí bán hàng

Lương nhân viên bán hàng	1.093.679.628	1.244.117.939
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	12.768.342.281	17.561.704.893
Các khoản chi phí bán hàng khác	12.573.926.283	12.183.270.381
Tổng	26.435.948.192	30.989.093.213

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	9 tháng ĐN 2018 VNĐ	9 tháng ĐN 2017 VNĐ
Tổng lợi nhuận trước thuế	337.976.194.211	368.630.355.081
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(391.411.121.566)	(511.172.871.950)
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	162.823.099.389	39.511.983.624
Thu nhập chịu thuế	109.388.172.034	(103.030.533.245)
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	21.877.634.407	-

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	9 tháng ĐN 2018 VNĐ	9 tháng ĐN 2017 VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	274.496.095.018	324.384.710.888
Chi phí nhân công	316.382.899.676	371.268.868.386
Chi phí khấu hao tài sản cố định	115.723.074.832	158.913.278.039
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.897.454.859.813	5.245.284.048.936
Chi phí khác bằng tiền	107.397.751.266	113.993.616.352
Tổng	4.711.454.680.605	6.213.844.522.601

Handwritten signature/initials

Handwritten mark

10156
CÔNG
PHÁP
KỸ THUẬT
DẦU KHÍ
VIỆT NAM
HỒ C

VIỆT
NAM
CÔNG
CỐ
H V
DÀ
VIỆT
TP.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VII. Những thông tin khác**Nghiệp vụ với các bên liên quan:**

Trong 9 tháng đầu năm 2018, Công ty mẹ có giao dịch với các Bên liên quan như sau:

	9 tháng ĐN 2018 VNĐ	9 tháng ĐN 2017 VNĐ
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	810.043.609.054	645.215.806.991
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	654.119.016.553	7.158.224.212
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	365.480.959.540	123.155.858.388
Tổng công ty Khí Việt Nam	322.571.823.611	182.708.447.609
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	273.552.863.948	559.488.334.738
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	32.222.157.317	43.599.356.292
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	22.793.540.896	317.852.245.939
Tổng công ty CP Vận tải Dầu khí	4.914.089.448	3.907.624.563
Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn	1.062.318.372	2.358.380.329

Số dư với các bên liên quan:

	30/9/2018 VNĐ	31/12/2017 VNĐ
Các khoản phải thu khách hàng		
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	606.415.156.804	112.057.080.957
Ban QLDA Điện lực dầu khí Long Phú 1	93.349.388.856	282.466.994.104
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	130.316.594.001	187.750.994.980
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	75.414.153.745	81.135.195.165
Ban QLDA Công trình Liên hợp LHD Nghi Sơn	37.203.110.659	58.330.002.000
Tổng công ty Khí Việt Nam	22.624.192.431	77.800.074.607
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	18.682.578.882	27.824.005.734
Tổng công ty CP Vận tải Dầu khí	1.703.425.129	1.536.325.168
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	788.362.000	41.101.274.005
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	596.200.000	596.200.000
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	101.658.229	702.724.154

Phải thu khác

Ban QLDA Điện lực dầu khí Long Phú 1	322.976.424.630	333.861.713.153
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	57.410.142.543	133.845.792.765
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	15.219.603.467	355.437.353.080
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	14.677.037.142	11.755.759.525

Các khoản phải trả người bán

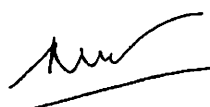
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	777.783.940	66.438.778.221
Tổng công ty Dầu Việt Nam	5.463.065.844	1.506.763.332

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	30/9/2018 VNĐ	31/12/2017 VNĐ
Người mua trả tiền trước		
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	876.147.411.128	1.024.347.199.005
Tổng công ty Khí Việt Nam	16.960.785.403	13.310.399.729
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	5.080.009.533	33.866.730.230
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	71.482.611.573
Phải trả khác		
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	60.817.842.602	-
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	16.535.589.497	12.559.908.872
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	5.240.216.424	6.907.965.831
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	14.030.330.924



Dương Thị Ngọc Quý
Người lập



Nguyễn Văn Bảo
Kế toán trưởng



Lê Mạnh Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 10 năm 2018
Thành phố Hồ Chí Minh

